BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

GIỮA NIÊN ĐỘ CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH
Ký ngày: 26/4/2018 15:18:59

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2018	2 - 5
3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	6 - 7
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	8 - 9
5.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	10 - 35

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**189,249,497,930**	**168,265,211,580**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**58,450,715,721**	**46,182,863,658**
1.	Tiền	111		49,950,715,721	41,682,863,658
2.	Các khoản tương đương tiền	112		8,500,000,000	4,500,000,000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**129,170,744,552**	**120,255,282,186**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	88,091,272,943	85,831,264,157
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	36,379,146,337	29,087,865,260
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4,754,655,272	5,390,482,769
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(54,330,000)	(54,330,000)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		-	-
1.	Hàng tồn kho	141		-	-
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1,628,037,657**	**1,827,065,736**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1,628,037,657	1,748,187,064
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	78,878,672
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**926,580,197,096**	**911,498,419,633**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**601,363,657,332**	**612,399,094,161**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	601,292,330,676	612,369,927,504
	Nguyên giá	*222*		*846,441,651,474*	*846,441,651,474*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(245,149,320,798)*	*(234,071,723,970)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	71,326,656	29,166,657
	Nguyên giá	*228*		*489,164,400*	*434,504,400*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(417,837,744)*	*(405,337,743)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**40,485,028,370**	**26,037,255,408**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	40,485,028,370	26,037,255,408
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.2**	**7,238,210,000**	**7,238,210,000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7,238,210,000	7,238,210,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**277,493,301,394**	**265,823,860,064**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	277,493,301,394	265,823,860,064
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,115,829,695,026**	**1,079,763,631,213**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**780,735,376,680**	**750,849,060,267**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**228,838,338,473**	**227,284,900,290**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	97,359,811,018	98,388,008,771
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	40,920,171	46,612,445
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	8,922,013,328	3,836,769,023
4.	Phải trả người lao động	314		5,434,364,088	10,355,874,469
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2,094,653,043	2,108,619,885
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15a	4,241,545,728	4,396,545,728
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	56,478,998,367	51,019,476,571
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	48,927,472,735	55,753,561,735
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	5,338,559,995	1,379,431,663
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**551,897,038,207**	**523,564,159,977**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15b	74,766,865,153	76,849,858,999
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	181,343,067,350	171,208,992,350
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	295,787,105,704	275,505,308,628
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**335,094,318,346**	**328,914,570,946**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19**	**335,094,318,346**	**328,914,570,946**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		187,000,000,000	187,000,000,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*187,000,000,000*	*187,000,000,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		52,750,848,367	44,226,401,737
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66,202,931,708	69,881,204,840
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*42,299,181,776*	*69,881,204,840*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*23,903,749,932*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		29,140,538,271	27,806,964,369
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,115,829,695,026**	**1,079,763,631,213**
				-	-

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Quỳnh Quang	Nguyễn Đức Khiêm	Trần Triệu Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH
M.S.D.N: 3601033213-C.T.C.P
TP BIÊN HÒA-TỈNH ĐỒNG NAI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quí I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	92,289,848,056	95,710,117,652	92,289,848,056	95,710,117,652
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		92,289,848,056	95,710,117,652	92,289,848,056	95,710,117,652
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	57,273,625,687	55,034,581,330	57,273,625,687	55,034,581,330
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35,016,222,369	40,675,536,322	35,016,222,369	40,675,536,322
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	551,166,128	77,311,299	551,166,128	77,311,299
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5,818,152,803	5,624,832,794	5,818,152,803	5,624,832,794
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5,800,181,110	5,404,929,477	5,800,181,110	5,404,929,477
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1,373,617,407	643,023,416	1,373,617,407	643,023,416
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8,391,971,202	6,535,067,507	8,391,971,202	6,535,067,507
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19,983,647,085	27,949,923,904	19,983,647,085	27,949,923,904
11. Thu nhập khác	31	VI.7	100,000,000	5,494,546	100,000,000	5,494,546
12. Chi phí khác	32	VI.8	33,574,500	35,217,653	33,574,500	35,217,653
13. Lợi nhuận khác	40		66,425,500	(29,723,107)	66,425,500	(29,723,107)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20,050,072,585	27,920,200,797	20,050,072,585	27,920,200,797
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.13	3,954,301,852	5,591,083,690	3,954,301,852	5,591,083,690
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quí I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16,095,770,733	22,329,117,107	16,095,770,733	22,329,117,107
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14,762,196,831	21,056,947,845	14,762,196,831	21,056,947,845
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1,333,573,902	1,272,169,262	1,333,573,902	1,272,169,262
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	259	683	259	683
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	259	683	259	683

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Quỳnh Quang	Nguyễn Đức Khiêm	Trần Triệu Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH
M.S.D.N: 3601033213-C.T.C.P
TP BIÊN HÒA-TỈNH ĐỒNG NAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quí I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***20,050,072,585***	***24,674,871,046***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	11,090,096,829	9,479,906,780
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	9,730,500	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(522,791,792)	
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	5,800,181,110	4,309,137,810
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***36,427,289,232***	***38,463,915,636***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,462,465,941)	22,854,916,925
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	323,250,000
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		10,367,444,538	(271,822,305)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11,549,291,923)	1,661,981,781
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,051,324,404)	(6,074,380,938)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(422,736,170)	(3,904,300,122)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	6,381,937
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.18	(5,956,895,001)	(3,806,301,524)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***21,352,020,331***	***49,253,641,390***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(23,074,962,020)	(8,926,129,693)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		522,791,792	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(22,552,170,228)***	***(8,926,129,693)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17	20,281,797,076	2,148,860,799
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17	(6,826,089,000)	(6,754,089,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***13,455,708,076***	***(4,605,228,201)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**12,255,558,179**	**35,722,283,496**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**46,182,863,658**	**24,363,874,533**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12,293,884	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**58,450,715,721**	**60,086,158,029**

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Quỳnh Quang	Nguyễn Đức Khiêm	Trần Triệu Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH
M.S.D.N: 3601033213-C.T.C.P
TP BIÊN HÒA-TỈNH ĐỒNG NAI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là: Xếp dỡ hàng hóa, container; đại lý giao nhận hàng hóa; vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy; dịch vụ phân loại, lưu trữ và đóng gói hàng hóa, đóng gói hàng container; kinh doanh kho bãi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và một công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

5b. Công ty con được hợp nhất

Tập đoàn chỉ đầu tư vào 01 công ty con là Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long có trụ sở chính tại G243 Bùi Văn Hòa, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là cho thuê kho bãi, lưu trữ hàng hóa; vận tải hàng hóa; bốc xếp hàng hóa, đóng gói hàng hóa. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 51% (số đầu năm là 51%).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả

trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa thể hiện chi phí bù lún, san lấp ban đầu cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại tính từ thời điểm hoàn thành công tác bù lún, san lấp đến thời điểm hết thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích

kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 20
Máy móc và thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	3

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là chương trình phần mềm máy tính:
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	88.022.059	475.709.270
Tiền gửi ngân hàng	49.862.693.662	41.207.154.388
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	8.500.000.000	4.500.000.000
Cộng	**58.450.715.721**	**46.182.863.658**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	5.238.210.000		13.801.369.800	5.238.210.000		10.102.443.600
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (ii)	2.000.000.000			2.000.000.000		
Cộng	**7.238.210.000**			**7.238.210.000**		

(i) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đầu tư cổ phiếu vào Ngân hàng TMCP Quân đội với giá trị 5.238.210.000 VND tương ứng với 397.734 cổ phần. Đây là khoản ủy thác đầu tư qua Công ty mẹ là Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603419910 ngày 08 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long 1.160.000.000 VND, tương đương 5,8% vốn điều lệ. Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2017/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 8 năm 2017 của Tập đoàn phê duyệt việc góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long với số vốn góp là 2.000.000.000 VND. Trong năm Tập đoàn đã đầu tư 2.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đã đầu tư 2.000.000.000 VND, tương đương 10% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***8.389.759.792***	***4.326.764.223***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	7.890.919.337	3.694.756.670
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình	19.511.448	31.579.164
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	402.447.767	548.117.005
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	45.286.814	37.975.559
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng	31.594.426	14.335.825
Phải thu các khách hàng khác	***79.701.513.151***	***81.504.499.934***
Công ty TNHH Dịch vụ Chuỗi cung ứng DHL Việt Nam	2.386.502.247	5.827.100.361
Công ty Global Home, K.S.	10.839.602.727	10.397.629.826
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	4.814.383.607	3.048.178.066
Công ty TNHH Pacorini Việt Nam	3.263.531.755	2.219.827.064
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Châu Á Thái Bình Dương	4.857.198	4.299.664.005
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Châu Á Thái Bình Dương tại Hà Nội	1.219.524.043	2.205.510.926
Công ty TNHH Tiến Nga	19.523.020.995	21.186.316.575
Các khách hàng khác	37.650.090.579	32.320.273.111
Cộng	**88.091.272.943**	**85.831.264.157**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các người bán khác	***36.379.146.337***	***29.087.865.260***
Công ty Cổ phần Xây dựng T.CONS	20.971.153.787	28.747.799.087
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Thiết kế M&T	8.437.597.733	
Công ty Cổ phần Xây dựng Vận tải Số chín	6.694.074.317	
Các nhà cung cấp khác	276.320.500	340.066.173
Cộng	**36.379.146.337**	**29.087.865.260**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***4.754.655.272***		***5.390.482.769***	
Tạm ứng	2.159.745.089		1.478.386.353	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn			160.000.000	
Các khoản chi hộ	952.528.068		666.362.963	
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	1.188.000.000		2.772.000.000	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	454.382.115		313.733.453	
Cộng	**4.754.655.272**		**5.390.482.769**	

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác		***54.330.000***			***54.330.000***	
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện – Phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	5.010.000		Trên 3 năm	5.010.000	
Công ty TNHH Phát triển Sản xuất Hàng gia dụng và Công nghiệp – Phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	49.320.000		Trên 3 năm	49.320.000	
Cộng		**54.330.000**			**54.330.000**	

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	305.428.154	347.901.370
Chi phí phần mềm	111.667.830	92.098.665
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.210.941.673	1.275.615.384
Chi phí bảo hiểm		32.571.645
Cộng	**1.628.037.657**	**1.748.187.064**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	124.686.354	164.567.951
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	252.125.028.850	248.282.525.915
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	25.219.570.630	17.348.247.722
Chi phí phần mềm	24.015.560	28.518.476
Cộng	**277.493.301.394**	**265.823.860.064**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	763.636.760.511	1.117.406.400	76.145.224.995	2.860.738.553	2.681.521.015	846.441.651.474
Mua trong kỳ						
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Số cuối kỳ	**763.636.760.511**	**1.117.406.400**	**76.145.224.995**	**2.860.738.553**	**2.681.521.015**	**846.441.651.474**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.116.245.064	505.327.150	38.009.243.564	2.239.314.978	1.239.074.200	44.109.204.956
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	180.184.954.287	733.289.223	49.125.803.191	2.337.227.620	1.690.449.649	234.071.723.970
Khấu hao trong kỳ	9.749.447.163	44.794.299	1.152.801.423	46.798.833	83.755.110	11.077.596.828
Số cuối kỳ	**189.934.401.450**	**778.083.522**	**50.278.604.614**	**2.384.026.453**	**1.774.204.759**	**245.149.320.798**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	583.451.806.224	384.117.177	27.019.421.804	523.510.933	991.071.366	612.369.927.504
Số cuối kỳ	**573.702.359.061**	**339.322.878**	**25.866.620.381**	**476.712.100**	**907.316.256**	**601.292.330.676**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 581.029.903.320 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa.

9. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm quản lý. Chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	434.504.400	405.337.743	29.166.657
Mua sắm trong kỳ	54.660.000	12.500.001	42.159.999
Khấu hao trong kỳ			
Số cuối kỳ	**489.164.400**	**417.837.744**	**71.326.656**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	284.504.400		
Chờ thanh lý			

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	848.775.000	21.175.000	(42.350.000)	827.600.000
Xây dựng cơ bản dở dang	25.188.480.408	23.092.250.362	(8.623.302.400)	39.657.428.370
Nhà xe cổng F	*901.915.706*			*901.915.706*
Nhà kho số 19	*6.601.992.549*	*9.475.750.724*		*16.077.743.273*
Cụm nhà kho số 21	*11.960.465.712*	*10.028.264.051*		*21.988.729.763*
Nhà kho số 22 và kho số 23	*5.724.106.441*	*2.899.195.959*	*(8.623.302.400)*	
San gạt mặt bằng khu đất 76ha		*689.039.628*		*689.039.628*
Cộng	**26.037.255.408**	**23.113.425.362**	**(8.665.652.400)**	**40.485.028.370**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***78.690.386.846***	***73.089.546.666***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	77.164.505.193	70.867.641.771
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình		188.556.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	346.854.683	385.421.585
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	8.500.000	
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	111.500.000	322.339.200
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	18.531.000	4.811.000
Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng – STC		117.828.800
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	3.520.000	2.640.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng	311.895.970	367.595.910
Công ty TNHH Tân Cảng - Tây Ninh		285.412.400
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	725.080.000	547.300.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***18.669.424.172***	***25.300.884.105***
Công ty TNHH An Trung Phát	2.073.995.266	4.065.924.178
Công ty Cổ phần Hai hai Mười hai	4.624.316.513	4.571.493.044

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	4.332.040.000	6.332.040.000
Các nhà cung cấp khác	7.639.072.393	10.329.004.883
Cộng	**97.359.811.018**	**98.388.008.771**

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác	***40.920.171***	***46.612.445***
KENYATA LIMITED	12.755.476	
Công ty TNHH Tân Vượng	25.520.000	25.520.000
Các khách hàng khác	2.644.695	21.092.445
Cộng	**40.920.171**	**46.612.445**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	111.031.896		2.262.806.648	(1.807.576.060)	566.262.484	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.590.870.200		3.954.301.852	(422.736.170)	5.122.435.882	
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ bên hợp tác kinh doanh	1.932.836.349		419.441.234		2.352.277.583	
Thuế thu nhập cá nhân	202.030.578	78.878.672	1.118.508.843	(360.623.370)	881.037.379	
Các loại thuế khác			6.000.000	(6.000.000)		
Cộng	**3.836.769.023**	**78.878.672**	**7.761.058.577**	**(2.596.935.600)**	**8.922.013.328**	

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Dịch vụ cung cấp cho các hãng tàu nước ngoài	0%
Cung cấp nước sạch	5%
Các dịch vụ khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.954.301.852	5.591.083.690
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**3.954.301.852**	**5.591.083.690**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và

các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***1.994.384.313***	***1.334.971.437***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.994.384.313	1.334.971.437
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***100.268.730***	***773.648.448***
Chi phí lãi vay phải trả		429.268.294
Chi phí sử dụng nước		200.518.780
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	100.268.730	143.861.374
Cộng	**2.094.653.043**	**2.108.619.885**

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn

Là doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng, thuê kho, thuê mái vòm, chi tiết như sau:

15a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Tiến Nga		
Công ty cổ phần Tiếp vận Long Bình	1.596.964.332	1.596.964.332
Công ty TNHH Pacorini Việt Nam	600.000.000	800.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	1.999.581.396	1.999.581.396
Viettel Đồng Nai - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân Đội	45.000.000	
Cộng	**4.241.545.728**	**4.396.545.728**

15b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần Tiếp vận Long Bình	61.845.135.006	63.428.211.315
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	12.921.730.147	13.421.647.684
Cộng	**74.766.865.153**	**76.849.858.999**

16. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***40.251.792.768***	***37.519.536.306***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	40.251.792.768	37.519.536.306
Phải trả tiền thuê đất, tiền ăn ca	*25.926.792.768*	*23.194.536.306*
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	*14.325.000.000*	*14.325.000.000*
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***16.227.205.599***	***13.499.940.265***
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.500.000	1.500.000
Kinh phí công đoàn	149.966.664	147.578.490
Bảo hiểm xã hội	243.365.264	404.916.297
Bảo hiểm y tế	81.386.876	82.016.720
Bảo hiểm thất nghiệp	4.011.735	5.457.405
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.756.216.423	3.960.514.162
Lãi vay phải trả bà Phạm Thị Kim Anh	593.750.000	415.625.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh)	9.409.106.906	7.731.341.971
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	987.901.731	750.990.220
Cộng	**56.478.998.367**	**51.019.476.571**

16b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức khác	***181.343.067.350***	***171.208.992.350***
Nhận ký quỹ, ký cược	89.873.067.350	79.738.992.350
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình - Phải trả tiền hợp tác kinh doanh dài hạn tại kho hàng (i)	91.470.000.000	91.470.000.000
Cộng	**181.343.067.350**	**171.208.992.350**

(i) Chi tiết các hợp đồng và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh xây dựng và khai thác kho như sau:

- ✓ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 485/HĐ-ICDLB-SZB ngày 21 tháng 09 năm 2013 hợp tác đầu tư xây dựng kho 1A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình, thời hạn là 45 năm kể từ ngày ký hợp đồng, trong đó Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình góp 49% vốn tự có, tương đương 24.990.000.000 VND.
- ✓ Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL1 ngày 08 tháng 05 năm 2014 hợp tác đầu tư xây dựng thêm kho 14A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình, trong đó Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình góp 49% vốn tự có, tương đương 27.139.000.000 VND. Phụ lục hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và duy trì hiệu lực theo thời gian của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB ngày 21 tháng 09 năm 2013.
- ✓ Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL2 ngày 15 tháng 06 năm 2015 hợp tác đầu tư xây dựng thêm kho 20 tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình, trong đó Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình góp 49% vốn tự có, tương đương 39.341.000.000 VND. Phụ lục hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và duy trì hiệu lực theo thời gian của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB ngày 21 tháng 09 năm 2013 và Phụ lục số 01.

16c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

17a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***48.927.472.735***	***55.753.561.735***
Vay ngắn hạn các cá nhân	10.000.000.000	10.000.000.000
Vay Bà Phạm Thị Kim Anh	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)	38.927.472.735	45.753.561.735
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú	*21.927.472.735*	*24.753.561.735*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	*17.000.000.000*	*21.000.000.000*
Cộng	**48.927.472.735**	**55.753.561.735**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn cá nhân	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	10.000.000.000	45.753.561.735	55.753.561.735
Số kết chuyển từ vay dài hạn			
Số tiền vay đã trả trong kỳ		(6.826.089.000)	(6.826.089.000)
Số cuối kỳ	**10.000.000.000**	**38.927.472.735**	**48.927.472.735**

17b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú (i)	*148.065.841.636*	127.784.044.560
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa (ii)	*147.721.264.068*	147.721.264.068
Cộng	**295.787.105.704**	**275.505.308.628**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

(i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú để tài trợ:

- ✓ Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Đầu tư mua 02 cẩu khung bánh lốp Kalmar, thời gian vay 96 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Đầu tư nhập khẩu 05 xe nâng điện hiệu TCM, thời gian vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

- ✓ Đầu tư xây dựng tuyến cống D2000, thời gian vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp kho hàng số 13 và kho hàng quản chấp.
- ✓ Đầu tư nhập khẩu 03 xe nâng điện hiệu TCM theo hợp đồng ngoại thương GV22030517 ngày 22/03/2017, thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Đầu tư xây dựng kho nguyên liệu hóa chất phục vụ may mặc (kho 9A), thời hạn vay 96 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Thanh toán tiền thuê đất cho Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 02/HĐ-ICDLB ngày 24 tháng 9 năm 2009 và tiền thuê đất (một phần giai đoạn 1 và năm 2017, 2018 của giai đoạn 2) cho Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 181/TCT-KHKD ngày 01 tháng 01 năm 2015 và các phụ lục kèm theo được ký giữa Tập đoàn và Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền khai thác cơ sở hạ tầng của giai đoạn 1 diện tích 104.000 m^2 và các công trình xây dựng hình thành trên đất thuộc giai đoạn 1 (kho hàng số 1, 2, 3, bãi container 3ha, khu nhà + bãi kiểm hóa, nhà ăn, nhà nghỉ, nhà + cổng văn phòng) và quyền khai thác cơ sở hạ tầng của giai đoạn 2 diện tích 48.000 m^2 và công trình xây dựng hình thành trên đất thuộc giai đoạn 2 gồm kho hàng số 4 và số 8.
- ✓ Chi phí san lấp mặt bằng tạo nền kho 22 và 23 ICD Tân Cảng Long Bình. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền khai thác cơ sở hạ tầng diện tích 15.300 m^2 thuộc kho 19, quyền khai thác cơ sở hạ tầng diện tích 16.200 m^2 thuộc kho 22 và 23 trên khu đất 25ha thuộc khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình và quyền khai thác công trình xây dựng dự án Đầu tư xây dựng kho hàng số 19 hình thành trên khu đất 25ha thuộc khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình.
- ✓ Chi phí xây dựng kho số 21 ICD Tân Cảng Long Bình. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền khai thác cơ sở hạ tầng diện tích 12.875 m^2 thuộc kho 21 trên khu đất 25ha thuộc khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình và quyền khai thác công trình xây dựng dự án đầu tư xây dựng cụm kho hàng số 21 hình thành trên khu đất 25ha thuộc khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình.
- ✓ Chi phí xây dựng kho số 19 ICD Tân Cảng Long Bình. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền khai thác cơ sở hạ tầng diện tích 15.300 m^2 thuộc kho 19, quyền khai thác cơ sở hạ tầng diện tích 16.200 m^2 thuộc kho 22 và 23 trên khu đất 25ha thuộc khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình và quyền khai thác công trình xây dựng dự án Đầu tư xây dựng kho hàng số 19 hình thành trên khu đất 25ha thuộc khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình

(ii) Các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay từ 120 tháng đến 144 tháng, lãi suất quy định trên từng khế ước nhận nợ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	38.927.472.735	45.753.561.735
Trên 1 năm đến 5 năm	186.224.669.922	172.379.197.718
Trên 5 năm	109.562.435.782	103.126.110.910
Cộng	**334.714.578.439**	**321.258.870.363**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	275.505.308.628	253.376.271.974
Số tiền vay phát sinh	20.281.797.076	2.148.860.799
Cơ cấu lại khoản vay		
Kết chuyển sang vay ngắn hạn		
Số cuối năm	**295.787.105.704**	**255.525.132.773**

17c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	951.815.114	5.870.653.333		(4.111.941.431)	2.710.527.016
Quỹ phúc lợi	405.616.549	2.935.330.000		(1.844.953.570)	1.495.992.979
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	22.000.000	1.110.040.000			1.132.040.000
Cộng	**1.379.431.663**	**9.916.023.333**		**(5.956.895.001)**	**5.338.559.995**

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	187.000.000.000	36.355.273.217	55.985.017.000	25.740.976.830	305.081.267.047
Lợi nhuận trong kỳ trước			21.056.947.845	1.272.169.262	22.329.117.107
Trích lập các quỹ trong kỳ trước		7.504.310.000	(15.782.900.000)		(8.278.590.000)
Số dư cuối kỳ trước	**187.000.000.000**	**43.859.583.217**	**61.259.064.845**	**27.013.146.092**	**319.131.794.154**
Số đầu năm	187.000.000.000	44.226.401.737	69.881.204.840	27.806.964.369	328.914.570.946
Lợi nhuận trong kỳ này			14.762.196.831	1.333.573.902	16.095.770.733
Trích lập các quỹ trong kỳ này		8.524.446.630	(18.440.469.963)		(9.916.023.333)
Số dư cuối kỳ này	**187.000.000.000**	**52.750.848.367**	**66.202.931.708**	**29.140.538.271**	**335.094.318.346**

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	95.500.000.000	95.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương Mộc An Châu	12.000.000.000	12.000.000.000
Các cổ đông khác	64.500.000.000	64.500.000.000
Cộng	**187.000.000.000**	**187.000.000.000**

19c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.700.000	18.700.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.700.000	18.700.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.700.000*	*18.700.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.700.000	18.700.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.700.000*	*18.700.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Tập đoàn đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 như sau:

		VND
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	8.524.446.630
• Trích quỹ khen thưởng	:	5.870.653.333
• Trích quỹ phúc lợi	:	2.935.330.000
• Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	:	1.110.040.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	325.181,30	663.592,65

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho và dịch vụ đi kèm	80.547.721.359	90.871.299.696
Doanh thu dịch vụ khác	11.742.126.697	4.838.817.956
Cộng	**92.289.848.056**	**95.710.117.652**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ	*7.375.155.029*	*4.952.042.260*
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		*969.760*
Công ty Cổ phần Kho vận Tân cảng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*664.439.006*	*986.298.800*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*6.782.232*	*10.706.538*
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		*11.235.182*
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*15.797.529*	*14.874.208*

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	57.273.625.687	55.034.581.330

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	213.051.392	42.375.000
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	24.782.863	21.489.121
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.591.473	13.447.178
Cổ tức được chia	309.740.400	
Cộng	**551.166.128**	**77.311.299**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	5.799.961.110	5.404.929.477
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	8.241.193	27.383.992
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	9.730.500	
Chi phí tài chính khác	220.000	192.519.325
Cộng	**5.818.152.803**	**5.624.832.794**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.206.558.657	631.123.416
Các chi phí khác	167.058.750	11.900.000
Cộng	**1.373.617.407**	**643.023.416**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	4.218.308.271	3.644.031.785
Chi phí vật liệu quản lý	349.093.054	179.921.608
Chi phí đồ dùng văn phòng	443.431.012	183.710.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	714.248.094	412.542.081
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.011.906.913	483.522.293
Các chi phí khác	1.648.983.858	1.625.338.937
Cộng	**8.391.971.202**	**6.535.067.507**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền bồi thường	100.000.000	
Bán hồ sơ thầu		5.454.546
Thu nhập khác		40.000
Cộng	**100.000.000**	**5.494.546**

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí không có hóa đơn chứng từ	33.574.500	24.775.000
Phạt chậm nộp thuế		10.442.653
Cộng	**33.574.500**	**35.217.653**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.762.196.831	21.056.947.845
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(9.916.023.333)	(8.278.590.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	4.846.173.498	12.778.357.845
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	18.700.000	18.700.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**259**	**683**

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.683.622.607	927.123.649
Chi phí nhân công	12.571.290.977	10.760.157.618
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.090.096.829	10.436.395.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.655.122.382	38.157.852.632
Chi phí khác	2.039.081.501	1.931.142.477
Cộng	**67.039.214.296**	**62.212.672.253**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng – STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần DIC Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tân Cảng – Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch khác phát sinh giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Chi phí mua vật tư, dịch vụ	*63.810.772*	
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	*6.047.687.602*	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Chi phí sử dụng dịch vụ	*315.322.439*	*56.693.028*
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép		
Chi phí mua vật tư, dịch vụ	*19.295.454*	
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC		
Chi phí sử dụng dịch vụ		*65.350.000*
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần		
Chi phí sử dụng dịch vụ		*2.675.000*
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng		

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí sử dụng dịch vụ	467.586.699	*445.610.709*
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái		
Chi phí sử dụng dịch vụ	*3.200.000*	*1.500.000*
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ thông tin Tân Cảng		
Chi phí sử dụng dịch vụ	65.100.000	

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.11 và V.16.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Lê Quỳnh Quang	**Nguyễn Đức Khiêm**	**Trần Triệu Phú**